TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc

2. Bà Châu Hồng Nga

- Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Thị Tố Anh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dânthành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:Ông Lê Thanh Tùng- Kiểm sát viên.

Ngày 10tháng 9năm 2020, tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số:333/2020/TLST-HNGĐ ngày 12/5/2020 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:114/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:Anh Trần Văn Q, sinh năm 1973;

Thường trú: 108/2 đường M, khu phố T, phường B, thành phố D, tỉnh B.Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973;

Thường trú: 108/2 đường M, khu phố T, phường B, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2020và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Trần Văn Qtrình bày:

Về quan hệ hôn nhân :Anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị L là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 1995, theo giấy chứng nhận kết hôn số 54 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh S (nay là phường A, thành phố T, tỉnh B cấp ngày 08/12/1995, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được hai bên gia đình đồng ý.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại thành phố D, tỉnh B cho đến nay. Vợ chồng sống hạnh phúcđến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống

không hợp nhau, bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình. Anh chị đã nhiều lần tạo cơ hội cho nhau nhưng mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được mà ngày càng trầm trọng hơn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải nhau, nên vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2016 cho đến nay. Nay anh Trần Văn Qxác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Thu T, sinh năm 1996; Trần Thị Thanh B, sinh ngày 19/3/2003 và Trần Đức L1, sinh ngày 29/8/2012. Sau khi ly hôn, anh Q yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Nguyễn Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Trần Thị Thanh B, sinh ngày 19/3/2003 và Trần Đức L1, sinh ngày 29/8/2012 anh Qcó nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/con, tổng 2.000.000 đồng mỗi tháng cho hai con, cho đến khi cháu B và cháu L1 trưởng thành. Hiện cháu L1 và cháu B đang sống cùng với chị L và do chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đối với cháu Trần Thị Thu T, sinh năm 1996 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung (nghĩa vụ chung): Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị L:* Sau khi thụ lý vụ án , Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án , thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp , tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bằng hình thức niêm yết công khai và yêu cầu chị Nguyễn Thị L có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của anh Trần Văn Qnhưng chị Lkhông có ý kiến cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Vào ngày 27/7/2020 Tòa án triệu tập chị Ltham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia hòa giải, nhưng chị Lvắng mặt không có lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đối với chị Lnhưng chị vẫn vắng mặt hai lần liên tiếp, đồng thời cũng không có ý kiến và cũng không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ gì để thể hiện chị Lđồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của anh Q. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Ltheo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, việc tiến hành tố tụng đã đảm bảo tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Nguyên đơn anh Trần Văn Q có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn chị Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 21/8/2020 và ngày 10/9/2020 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị L là vợ chồng có đăng ký kết hôntheo giấy chứng nhận kết hôn số 54 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh S (nay là phường A, thành phố T, tỉnh B) cấp ngày 08/12/1995nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình

đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của anh Q thì thực tế cuộc sống vợ chồng của anh Qvà chị Lcó nhiều mâu thuẫn.Anh Q xác định mâu thuẫn vợ chồngnguyên nhân do vợ chồng sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình, anh chị đã nhiều lần tạo cơ hội cho nhau nhưng mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được mà ngày càng trầm trọng hơn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải nhau, nên vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2016 cho đến nay. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập chị L đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưngchị L không đến tham gia hòa giải và cũng không tham gia phiên tòa, điều này càng chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn và cả hai bên đều không muốn hàn gắn,chị L cũng không có ý kiến phản bác về những mâu thuẫn vợ chồng như anh Q trình bày, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng như anh Q trình bày là đúng và đã thật sự trầm trọng. Vì vậy,anh Qyêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Giữa anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị Lcó 03 người con chung tên Trần Thị Thu T, sinh năm 1996, Trần Thị Thanh B, sinh ngày 19/3/2003 và Trần Đức L1, sinh ngày 29/8/2012. Sau khi ly hôn anh Q yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Nguyễn Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B và cháu L1. Đối với cháu Trần Thị Thu T, sinh năm 1996 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị L vắng mặt không có ý kiến gì đối với yêu cầu nuôicon chung của anh Q. Tuy nhiên,việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần phải xem xét về mọi mặt và đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên. Xét hiện nay cháu L1 và cháu B đang sinh sống cùng với chị L và do chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, đồng thời các cháu có nguyện vọng được sinh sống cùng mẹ. Vậy nên giao hai con chung tên Trần Thị Thanh B, sinh ngày 19/3/2003 và Trần Đức L1 sinh ngày 29/8/2012cho chị Nguyễn Thị Ltrực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn sẽ bảo đảm quyền lợi của phụ nữ, trẻ em khi vợ chồng ly hôn và đảm bảo tiếp tục duy trì cuộc sống bình thường về mọi mặt của cháu, phù hợp với nguyện vọng của các cháu và cũng phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Q tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng/01 con, tổng 2.000.000 (hai triệu) đồng mỗi tháng cho hai con, cho đến khi cháu B và cháu L1 trưởng thành. Chị Lkhông có ý kiến gì đối với việc anh Q tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng và số tiền cấp dưỡng. Xét đây là sự tự nguyện của anh Q, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn, nuôi con củaanh Trần Văn Q với chị Nguyễn Thị L và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Văn Q chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5; Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn Q được ly hôn với chị Nguyễn Thị L(theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh S (nay là phường A, thành phố T, tỉnh B) cấp ngày 08/12/1995).

2. Về con chung:Anh Trần Văn Qgiao hai conchung là cháu Trần Thị Thanh B, sinh ngày 19/3/2003 và cháu Trần Đức L1, sinh ngày 29/8/2012cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu Trần Thị Thu T, sinh năm 1996 đã trưởng thành đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Lphải tạo điều kiện cho anh Trần Văn Q thăm nomcon, không ai có quyền cản trở anhTrần Văn Qthực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn Q về việcthực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng/con, tổng cộng 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng/02 con. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện từ khi Bản án có hiệu lực cho đến khi cháu Trần Thị Thanh B và cháu Trần Đức L1đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:Anh Trần Văn Q phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0040427 ngày 12/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh B.

6. Nguyên đơn anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị L vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND thành phố D;
- CC. THADS thành phố D;
- UBND phường A, thành phố T, tỉnh B;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

Nguyễn Thị Mỹ Thanh